

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

KẾT HỢP PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP TRONG DẠY HỌC CHỮ HÁN CHO SINH VIÊN VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP CHỮ 刑 HÌNH PHẠM HỮU KHUÔNG*

TÓM TẮT: Chữ Hán là một loại văn tự biểu ý có lịch sử lâu đời, được sử dụng đến ngày nay. Trải qua quá trình diễn biến và cải cách, phần lớn chữ Hán đã thay đổi hình dạng và giảm thiểu về số nét, nhưng hiện tượng chữ đồng âm, khác chữ và khác nghĩa vẫn rất phổ biến. Chúng tôi cho rằng, việc phân tích vai trò của các bộ kiện trong chữ Hán phức thể, trên cơ sở đó mở rộng sang phương diện từ ghép và cụm từ có chứa thành tố mà chữ Hán biểu thị sẽ giúp người học dễ nhận biết, nhớ lâu và phân biệt với các chữ đồng âm. Bài viết chọn nghiên cứu trường hợp chữ 刑 *hình*, bằng phương pháp thống kê, phân tích và so sánh đối chiếu, làm rõ vai trò của bộ kiện trong cấu tạo chữ Hán, đồng thời liên hệ đến nhóm chữ Hán liên quan, từ đó đề xuất phương pháp phân tích kết hợp với tổng hợp trong giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng dạy học chữ Hán cũng như từ vựng tiếng Hán ở Việt Nam.

TỪ KHÓA: Chữ Hán; phân tích; tổng hợp; dạy học; trường hợp chữ 刑 *hình*.

NHẬN BÀI: 20/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 28/01/2026

1. Đặt vấn đề

Đối với người Việt Nam, điểm khó nhất trong học tập mỗi môn ngoại ngữ là khác nhau. Theo tìm hiểu của chúng tôi, người học tiếng Nga cho rằng ngữ pháp là khó nhất, đặc biệt là phân biệt 6 cách, 3 giống gồm giống cái, giống đực, giống chung và xác định thể của động từ. Người học tiếng Anh cho rằng phát âm là khó nhất. Người học tiếng Hán lại cho rằng, trở ngại lớn nhất là nhận diện và tái hiện chữ Hán. Chữ Hán là một loại văn tự biểu ý có lịch sử lâu đời được sử dụng đến ngày nay, khác hẳn về bản chất so với các văn tự phiên âm Latin như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Việt... Trải qua quá trình diễn biến từ chữ giáp cốt, chữ kim, chữ triện, chữ khải đến chữ Hán phồn thể và giản thể ngày nay, phần lớn chữ Hán đã thay đổi hình dạng và giảm thiểu về số nét, nhưng hiện tượng chữ đồng âm, khác chữ và khác nghĩa vẫn rất phổ biến. Trong đó, chữ cận hình rất dễ gây nhầm lẫn, chữ đồng âm khác nghĩa và khác hình dạng khiến người học mắc lỗi nhầm lẫn chữ đồng âm. Chúng tôi cho rằng, việc phân tích vai trò của các bộ kiện trong chữ Hán phức thể, trên cơ sở đó mở rộng sang phương diện từ ghép và cụm từ có chứa thành tố mà chữ Hán biểu thị sẽ giúp người học dễ nhận biết, nhớ lâu và phân biệt với các chữ đồng âm cũng như chữ cận hình (những chữ có hình dạng gần giống nhau). Mặc dù nghiên cứu về chữ Hán và giảng dạy chữ Hán ở Việt Nam đến nay đã có một số công trình như Phạm Ngọc Hàm (2012) với cuốn chuyên khảo *Chữ Hán: Chữ và nghĩa* cùng với một số bài viết khác mà tiêu biểu là bài viết *Nghĩa của chữ 孝 hiểu với việc giáo dục đạo đức cho sinh viên*; Cẩm Tú Tài, Lê Quang Sáng (2017) với bài *Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân*. Trong bài viết này, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp chữ 刑 *hình*, làm rõ vai trò của bộ kiện trong cấu tạo chữ Hán, đồng thời liên hệ đến nhóm chữ Hán liên quan, từ đó đưa ra một số đề xuất về giảng dạy, nhằm nâng cao chất lượng dạy học chữ Hán và từ vựng tiếng Hán cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu và ngữ liệu khảo sát

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, phân tích và so sánh đối chiếu, tập trung làm rõ trước hết là phương thức cấu tạo và nghĩa của chữ 刑 *hình*, liên hệ đến các chữ Hán cận hình hoặc chữ Hán có chung bộ kiện, từ đó chỉ ra mối liên hệ giữa ba nhân tố: hình, âm và nghĩa của nhóm chữ Hán này. Ngữ liệu được thu thập từ các bộ *Hán ngữ đại tự điển* (汉语大字典) do Từ Chung Thư chủ biên, Nhà xuất bản Đà Nẵng xuất bản năm 2010 và *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* (现代汉语规范词典) do Lý Bảo Gia và Đường Chí Siêu chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Cát Lâm, năm 2001. Thông qua

*TS; Trường Đại học Thương mại; Email: khuong.ph@tmu.edu.vn

các bộ từ điển này, chúng tôi thu thập được các nghĩa của chữ 刑 *hình* và những chữ Hán có chung bộ thủ với 刑 *hình* cũng như những từ ghép có chứa các chữ có chung bộ kiện này phục vụ cho việc mô tả, phân tích và đối chiếu so sánh.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cấu tạo và nghĩa của chữ 刑 *hình* trong mối liên hệ với các chữ cận hình

3.1.1. Cấu tạo và nghĩa của chữ 刑 *hình*

Theo *Hán ngữ đại tự điển*, chữ 刑 *hình* tồn tại dưới hai dạng, thứ nhất là chữ 刑 gồm 井 *tính* (giếng nước) vừa có vai trò biểu âm, vừa có vai trò biểu nghĩa, kết hợp với 刀 *đao* (con dao) biểu nghĩa (Tư Trung Thư, 2010, tr.355). Cũng trong cuốn tự điển này, Tư Chung Thư dẫn ra quan điểm của Dương Thụ Đạt cho rằng, phía bên trái của chữ 刑 giống như chiếc quan tài, biểu thị hình phạt cao nhất dành cho kẻ phạm tội, đó là tội chết. Bộ 丩 *đao* phía bên phải biểu thị tính chất của hình phạt là bị chém đầu. Như vậy, chữ 刑 *hình* là một chữ hội ý kiêm hình thanh. Dạng thứ hai 刑 *hình* là chữ hình thanh, gồm 丩 *đao* biểu nghĩa và 开 *khai* biểu âm. Hai chữ Hán này vốn đồng nhất với nhau. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ cấu tạo chữ hiện tại thường dùng, chữ 刑 *hình* gồm 开 *khai* (mở) và 丩 *đao* (con dao) kết hợp mà thành. Trong đó, 开 *khai* có dạng chữ phồn thể là 開 gồm 門 *môn* (cửa) kết hợp với 开 *khai* tạo thành chữ kết cấu trong ngoài, với nghĩa ban đầu là “mở cửa”, sau phái sinh thành các nghĩa như mở một đồ vật nào đó vốn được đóng, khép hoặc gói lại. Từ đó, 开 chuyển thành 20 nghĩa khác nhau, trừ trường hợp là danh từ riêng (họ Khai), 19 nghĩa còn lại đều có liên quan đến nghĩa gốc như *mở đầu, mở ra, bắt đầu một công việc nào đó, cởi bỏ, giải trừ, chi trả, bày ra...* (Lý Bảo Gia, Đường Chí Siêu, 2001, tr.596). Căn cứ vào lời phán xử của Bao Thanh Thiên trong phim *Bao Thanh Thiên*, có thể thấy, mỗi lần phán xử tội tử hình, vị quan thiết diện vô tư này thường dùng câu *khai đao cầu đầu trăm* (开刀狗头斩) nghĩa là “mở đao, chém đầu bằng máy chém hình đầu chó”, chúng ta có thể xếp chữ 刑 *hình* này vào dạng chữ hội ý, dùng hình thức mở đao chém đầu kẻ phạm tội.

刑 *hình* trong tiếng Hán hiện đại là danh từ có hai nghĩa: thứ nhất là *hình thức trừng trị tương xứng dành cho kẻ phạm tội*, trong các từ như *tử hình* (án xử tội chết), *cung hình* (án cắt bỏ bộ phận sinh dục); thứ hai là *xử phạt về thể xác*, trong các từ như *nhục hình* (hình phạt làm cho đau đớn về thể xác), *cực hình* (hình phạt nặng nhất, khiến người phạm tội phải chết một cách đau đớn cực độ; thủ đoạn làm cho đau đớn về thể xác đến cực độ).

Ngoài trường hợp làm từ đơn, 刑 *hình* còn đóng vai trò làm thành tố cấu tạo từ ghép và cụm từ. Cuốn *Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại* thu thập được 15 từ ghép và cụm từ có chứa 刑, chẳng hạn như 刑场 *hình trường* (nơi thi hành án), 刑车 *hình xa* (xe chở phạm nhân), 刑法 *hình pháp*, 刑事 *hình sự*, 刑事责任 *hình sự trách nhiệm*... Trong đó có những từ ngữ đã được du nhập vào tiếng Việt, sử dụng với tần số cao như *hình sự, trách nhiệm hình sự, hình phạt*. Bằng các nguồn ngữ liệu khác như cuốn *Đại từ điển phân loại thành ngữ Trung Quốc* (中国成语分类大词典) và mạng Internet, chúng tôi thu thập được gần 100 đơn vị thành ngữ có chứa 刑 *hình*, chẳng hạn như 以刑止刑 *đĩ hình chỉ hình*, nghĩa là dùng hình phạt nặng để ngăn ngừa hành vi phạm pháp; 以刑致刑 *đĩ hình trí hình*, nghĩa là tội nặng phạt nhẹ, khiến kẻ phạm tội khinh bạc, khó lòng ngăn chặn hành vi phạm pháp; 以刑去刑 *đĩ hình khứ pháp* nghĩa là dùng hình phạt nghiêm trị khiến cho dân chúng không dám vi phạm pháp luật; 威刑不肃 *uy hình bất túc* nghĩa là uy quyền, pháp luật không nghiêm minh hoặc quyền lực, kỉ cương không được duy trì, luật pháp lỏng lẻo; 当刑而王 *đương hình nhi vương* nghĩa là trải qua thử thách, hình phạt mới được trưởng thành, lớn mạnh; 繁刑重赋 *phồn hình trọng phú* và 繁刑重斂 *phồn hình trọng liễm* đều có nghĩa là hình phạt nghiêm khắc, sưu cao thuế nặng; 非刑逼拷 *phi hình bức khảo* nghĩa là tra tấn, nhục hình bằng hình thức nằm ngoài quy định của luật pháp; 果刑信赏 *quả hình tín thưởng* nghĩa là thưởng phạt phân minh, rõ ràng, công bằng trước pháp luật; 怀刑自爱 *hoài hình tự ái* nghĩa là tự nhủ mình tuân thủ pháp luật, không phạm pháp, giữ thể diện cho bản thân... Tất cả các thành ngữ có chứa 刑 *hình*

thường tập trung vào ba phương diện ngữ nghĩa: Thứ nhất là đề cao tính nghiêm minh của pháp luật, hướng mọi người đến việc thiện, tuân thủ kỉ cương, tránh xa tội ác; Thứ hai là phê phán chính sách thuế khóa kèm theo hình phạt nặng nề, khiến người dân chịu cảnh một cổ hai tròng; Thứ ba là khuyên người ta phải có bản lĩnh nếm trải thử thách để vươn lên đạt được mục tiêu lớn lao của cuộc sống.

3.1.2. Các chữ Hán có chung bộ thủ với 刑 hình

Theo tổng hợp của chúng tôi, các chữ Hán phức thể có chung bộ kiện 开 khai hoặc 井 tinh, âm đọc như nhau *xíng* (hình) nhưng nghĩa khác nhau gồm 形, 鉞, 邢, 例, 棚, 礪, 型, 莖. Những chữ Hán này ngoài bộ thủ chung và âm đọc giống nhau ra, còn có các bộ kiện đóng vai trò khu biệt về nghĩa. Chẳng hạn như chữ 形 hình có bộ 彡 sam. Trong đó, 彡 sam có nghĩa thứ nhất là những hoa văn hoặc trang sức được vẽ nên; thứ hai là lông hoặc râu, tóc dài. Kết hợp hai bộ kiện với nhau có nghĩa là hình hài, dáng vẻ về ngoài. Chữ 鉞 hình có bộ 钅 kim (vàng/ kim loại) biểu nghĩa, dùng để chỉ một loại đồ đựng rượu bằng kim loại. Chữ 棚 hình cũng có bộ 钅 biểu nghĩa, dùng để chỉ đồ đựng thức ăn. Chữ 礪 hình có bộ 石 thạch biểu nghĩa dùng để chỉ đá mài, chuyển thành nghĩa mài giũa, chế tác vật dụng. Chữ 例 hình có bộ 亻 nhân (người) biểu nghĩa dùng để chỉ vật thể, đức tính đã được định hình, chuyển thành nghĩa chỉ sự việc đã xảy ra, không thể thay đổi. Chữ 型 hình có bộ 土 thổ biểu nghĩa dùng để chỉ mô hình, khuôn, mẫu, hình dạng mẫu, vốn được đắp bằng đất. Chữ 莖 hình có bộ 土 thổ (đất) kết hợp với 井 tinh (giếng nước sâu) cùng biểu nghĩa dùng để chỉ cạm bẫy săn bắt chim, thú. Chữ 邢 hình có bộ 开 khai (mở) kết hợp với 阝 áp (bờ ruộng/ giới hạn) tạo thành danh từ chỉ tên nước Chư hầu được Chu công phân phong cho con trai của mình vào thời Tây Chu, tức là vùng Hình Đài, Hà Bắc ngày nay. Sau chuyển thành danh từ riêng chỉ họ Hình. Thời xưa, họ có nguồn gốc từ tên đất được phân phong.

Từ những ví dụ trên đây có thể thấy, hai chữ 井 tinh và 开 khai có quan hệ với nhau. Rất có thể ban đầu, các chữ trên đây đều do 井 tinh làm thành phần biểu âm hoặc biểu âm kiêm biểu nghĩa, cho nên đều có chung âm đọc tiếng phổ thông Trung Quốc là *xíng* và âm Hán Việt tương ứng là *hình*. Chữ 开 khai có thể là một biến thể của 井 tinh. Về sau, chữ 開 khai nghĩa là “mở/ mở ra/ rút ra” từ dạng phồn thể chuyển hóa thành giản thể đã bỏ bớt bộ kiện 門 môn (cửa) mà thành 开. Từ đó, chữ 刑 hình xuất hiện với nghĩa là “khai đao chém đầu”, biểu thị hình phạt với người phạm trọng tội.

Từ việc phân tích cấu trúc các chữ Hán trên đây, chúng ta không những thấy được mối liên hệ giữa hình, âm và nghĩa trong từng chữ, mà qua đó còn có thể hiểu được khả năng khám phá thế giới khách quan, sức sáng tạo ra của cải vật chất phục vụ đời sống con người (sử dụng đá làm phương tiện mài giũa, khiến cho công cụ lao động trở nên sắc bén, và tạo ra dụng cụ phục vụ sinh hoạt). Mặt khác, thông qua việc phân tích cấu trúc từng chữ Hán này, chúng ta còn có thể tìm hiểu về diện mạo xã hội cổ đại khi công cụ lao động còn thô sơ, cuộc sống xã hội dựa trên hoạt động săn bắt, hái lượm là chủ yếu, tín ngưỡng dân gian (tạo ra dụng cụ đựng rượu, đồ tế lễ) cũng như quan niệm về hình phạt và hình thức xử phạt thời xưa.

3.2. Vận dụng trong dạy học chữ Hán và từ vựng tiếng Hán

Trên quan điểm chữ Hán là một loại văn tự biểu ý, ngoài dạng chữ đơn (chỉ có một bộ kiện tạo nên), như 山 son (núi), 土 thổ (đất), 人 nhân (người), 田 điền (ruộng), 子 tử (con)... , phần lớn chữ Hán là chữ phức thể do hai bộ kiện trở lên hợp thành (như trường hợp nhóm chữ có âm “hình” kể trên). Chữ phức thể chủ yếu được cấu tạo theo nguyên tắc hội ý và hình thanh, cũng có một số thuộc dạng hội ý kiêm hình thanh, nghĩa là trong chữ Hán đó có bộ kiện vừa đóng vai trò biểu nghĩa, vừa đóng vai trò biểu âm. Để giảm bớt áp lực chữ Hán khó nhớ, khó viết, việc nắm chắc ý nghĩa của từng bộ kiện, đồng thời thông qua phương pháp phân tích, mô tả, tách các chữ phức thể thành các bộ kiện hợp thành, xác định vai trò của từng bộ kiện trong việc tạo chữ, từ đó thấy được mối liên hệ trên ba phương diện: hình, âm và nghĩa sẽ là bí quyết, cũng là “chìa khóa vàng” giúp người học nhớ chữ Hán một cách có cơ sở khoa học. Thông qua việc phân tích này, người học có thể nâng cao năng lực quan sát, tư duy trừu tượng, thấy được đặc điểm tri nhận của người xưa về thế giới vật chất cũng như hàm ý văn hóa của chữ Hán. Thông qua học

chữ, tiến tới tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc, thực hiện mục tiêu dạy ngôn ngữ, văn tự kết hợp với trau dồi tri thức văn hóa và rèn luyện phương pháp tư duy khoa học.

3.2.1. Kết hợp phương pháp phân tích và tổng hợp trong dạy học chữ Hán

Việc dạy và học chữ Hán cần kết hợp giữa các giác quan thính giác, thị giác, tuân thủ quy trình nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. Giảng viên trên cơ sở nắm chắc tính chất biểu ý của chữ Hán, trong quá trình chuẩn bị bài cần kết hợp thiết bị đa phương tiện, tách chữ Hán phức thể thành các bộ kiện khác nhau, thông qua hệ thống câu hỏi gợi mở hướng dẫn sinh viên quan sát, phát hiện vai trò của từng bộ kiện trong việc tạo thành chữ phức thể. Chẳng hạn, trường hợp nhóm chữ Hán kể trên, sinh viên cần coi 井 *tĩnh* và 开 *khai* là bộ kiện chung, liên hệ với các bộ kiện biểu nghĩa, như 钅 *kim* chỉ nguyên vật liệu làm nên đồ đựng rượu (钅 *hình*) và đồ đựng thức ăn (钅 *hình*), dùng vào công việc cúng tế thần linh và sử dụng thường ngày, thể hiện khả năng chế tác dụng cụ bằng kim loại của người xưa. Một ví dụ khác là chữ 开 *khai* kết hợp với 刂 *đao* tạo thành chữ 刑 *hình*, rồi từ chữ 刑 *hình* (hình phạt) kết hợp với 土 *thổ* (đất) tạo thành chữ 型 *hình* (mô hình, dạng mẫu). Chữ 开 *khai* với tư cách là biến thể của 井 *tĩnh* kết hợp với 彡 *sam* (hoa văn, râu tóc, lông) tạo thành chữ 形 *hình* (hình hài, hình dáng). Để thu hút sinh viên tập trung vào từng bộ kiện, giảng viên khi thiết kế bài giảng điện tử cần dùng những màu sắc bắt mắt khác nhau, thể hiện các bộ kiện với những sắc màu khác nhau, hoặc tận dụng trạng thái động của các bộ kiện, đưa một bộ kiện chung 井 *tĩnh* hoặc 开 *khai* ra trước. Sau khi sinh viên nhận diện, sẽ bổ sung các bộ kiện biểu nghĩa khác giúp sinh viên quan sát, liên tưởng, nhận biết chữ Hán thông qua mối quan hệ trên ba phương diện hình + âm + nghĩa trong một chữ Hán. Ngoài việc giới thiệu cách viết, âm đọc theo tiếng phổ thông Trung Quốc và nghĩa ra, cần giới thiệu thêm cách đọc Hán Việt để sinh viên liên hệ với từ vựng tiếng Việt, đặc biệt là từ Việt gốc Hán tương ứng, hỗ trợ cho việc nhớ chữ và từ.

Trên cơ sở phân tích, giảng viên cho sinh viên vận dụng phương pháp tổng hợp, thu thập các chữ Hán phức thể có chung một bộ kiện, từ đó chỉ ra điểm khác biệt về hình dạng, nghĩa và có thể có sự khác biệt về âm đọc giữa mỗi chữ Hán đó, coi bộ kiện chung như một căn tố và các bộ kiện bổ sung về nghĩa là một bổ tố, giúp sinh viên có cơ sở nhớ chữ và từ bộ kiện hoặc chữ đơn, tiến tới ghi nhớ chữ phức thể theo trình tự từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Việc tập hợp chữ theo bộ có thể giao cho sinh viên tự thực hiện ở nhà, cũng có thể chia theo nhóm cùng thu thập theo hai phương thức, thứ nhất là tra cứu, sưu tầm bao gồm cả những chữ chưa được học; thứ hai là dựa trên trí nhớ tập thể, liệt kê ra nhóm chữ Hán có chung bộ kiện theo chỉ định của giảng viên. Các nhóm có thể tổ chức trò chơi thi ghi nhớ được nhiều, phiên âm cách đọc, viết và chỉ ra nghĩa chính xác, nhằm khuyến khích sinh viên tích cực tham gia hoạt động dạy và học trên lớp, đồng thời thúc đẩy quan hệ hợp tác, rèn luyện tính tập thể trong học tập.

3.2.2. Từ dạy chữ Hán đến dạy từ vựng tiếng Hán

Mỗi chữ Hán có thể độc lập tạo thành một từ đơn âm tiết, nhưng cũng có thể đóng vai trò làm thành tố cấu tạo từ ghép hoặc cụm từ cố định. Từ chữ Hán, giảng viên tiến tới hướng dẫn sinh viên mở rộng sang phương diện từ, tập hợp các từ ghép và cụm từ cố định có chứa chung một thành tố, chẳng hạn 形 *hình* (hình hài, hình dáng) tạo thành các từ ghép như 形状 *hình trạng*, 形体 *hình thể*, 形式 *hình thức*, 骸 *hình hài*, 四方形 *tứ phương hình* (hình vuông), 长方形 *trường phương hình* (hình chữ nhật)..., và các cụm từ cố định như 形形色色 *hình hình sắc sắc* (muôn màu muôn vẻ), 形单影只 *hình đơn ảnh chích* (lẻ bóng đơn côi), 形势逼人 *hình thế bức nhân* (tình thế bắt buộc), 形影不离 *hình ảnh bất ly* (như hình với bóng). Hay như 刑 *hình* (hình phạt) làm thành tố tạo các từ ghép 刑事 *hình sự*, 刑罚 *hình phạt*, 死刑 *tử hình*, 宫刑 *cung hình*, 肉刑 *nhục hình*, 刑场 *hình trường* (pháp trường/ nơi thi hành án) và các cụm từ cố định như 刑事责任 *hình phạt trách nhiệm* (trách nhiệm hình sự), 繁刑重斂 *phồn hình trọng liễm* (hình phạt nặng nề, sưu thuế cao), 刑事警察 *hình sự cảnh sát* (cảnh sát hình sự), 刑事法庭 *hình sự pháp đình* (tòa án hình sự)... Trên cơ sở đó, giảng viên gợi mở cho sinh viên liên hệ với tiếng Việt, giúp nhận biết được một lượng không nhỏ từ Việt có chung gốc Hán vẫn giữ nguyên nghĩa của từ vựng tiếng Hán tương ứng. Chẳng hạn như *hình thể*, *hình thức*, *hình hài*..., có chung một gốc Hán 形 *hình*; *hình phạt*, *tử hình*, *cung hình*..., có chung một gốc Hán 刑 *hình*. Các cụm từ 刑事责任 *hình sự trách*

nhệm và trách nhiệm hình sự, 刑事警察 hình sự cảnh sát và cảnh sát hình sự trong hai ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt chỉ có sự khác nhau về trật tự từ theo đúng quy tắc ngữ pháp của từng ngôn ngữ. Về nghĩa, các cụm từ này không có sự thay đổi. Điều đó chứng tỏ từ gốc Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt trong một chừng mực nhất định chịu tác động của quy tắc ngôn ngữ trong tiếng Việt, có những từ và cụm từ không có sự thay đổi nào, cũng có những từ và cụm từ phát sinh chênh lệch về hình thức hoặc về nghĩa so với từ ngữ tương ứng trong tiếng Hán. Bằng phương pháp này, sinh viên không những tận dụng được sự chuyển di tích cực của tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích, mà còn có thể phân biệt được chữ hoặc từ đồng âm, dị tự, khác nghĩa và những chữ cận. Mặt khác, sinh viên còn có thể quy loại các từ có cùng gốc Hán, từ đó hiểu sâu hơn về nghĩa của từ Việt gốc Hán. Trên cơ sở nắm chắc cách đọc, cách viết và nghĩa của chữ Hán, việc dạy học chữ Hán sẽ mở rộng sang từ, ngữ và vận dụng vào giao tiếp qua việc rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch.

4. Kết luận

Việc dạy học chữ Hán cần được kết hợp với dạy từ theo đường hướng giao tiếp. Trên cơ sở nắm vững ý nghĩa của các bộ kiện cũng như vai trò của bộ kiện trong cấu tạo chữ phức thể sẽ giúp cho người học phát huy năng lực quan sát, tư duy liên tưởng và ghi nhớ chữ Hán một cách có cơ sở khoa học. Phương pháp phân tích kết hợp với tổng hợp sẽ giúp cho sinh viên vừa ghi nhớ được chữ Hán, từ ngữ mới trong mối liên hệ với những chữ có chung bộ kiện và từ ngữ có chung thành tố cấu tạo, đồng thời đặt từ vựng tiếng Hán trong mối liên hệ với từ vựng tiếng Việt. Theo đó, hoạt động học tập của sinh viên, nhất là giai đoạn sơ cấp, dưới sự hướng đạo và tổ chức hoạt động dạy học của giảng viên sẽ giảm áp lực chữ Hán khó học khó nhớ, thay vào đó là hứng thú học tập được nâng cao, bài học không đơn điệu mà trở nên hấp dẫn. Từ ngôn ngữ, văn tự liên hệ, mở rộng tới văn hóa, xã hội, giúp cho hoạt động dạy học chữ Hán sẽ đạt được hiệu quả cao hơn, đồng thời cung cấp cho sinh viên khối kiến thức phong phú, tổng hợp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Ngọc Hàm (2012), *Chữ Hán: Chữ và nghĩa*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.
2. Phạm Ngọc Hàm, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022), “Nghĩa của chữ 孝 *hiếu* với việc giáo dục đạo đức cho sinh viên”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, Số 1 (321).
2. Cầm Tú Tài, Lê Quang Sáng (2017), “Văn tự Hán và vai trò của giới trong hôn nhân”, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, Tập 33, Số 5, tr.104-112.

Tiếng Trung

3. 阮氏秋庄 (2016) 《越南汉语教学中的汉字教学研究》，河内国家大学下属外国语大学博士论文.
4. 李葆嘉、唐志超 (2001), 《现代汉语规范词典》，吉林大学出版社.
5. 徐中舒 (2010), 《汉语大字典》，湖北长江出版集团等出版社，2010.

Integrating analytical and synthetic methods in teaching Chinese characters to Vietnamese students: The case of the character 刑 (xíng)

Abstract: Chinese characters are an ideographic writing system that has been used for centuries and remains in use today. The processes of evolution and reform have led to transformations in most Chinese characters, such as changes in their forms and a reduction in the number of strokes. However, homophones, referring to characters with similar pronunciation but different forms or meanings, remain very common. Analyzing the roles of radicals in complex Chinese characters and then extending this analysis to compound words and phrases containing elements represented by Chinese characters can help students recognize and memorize those characters effectively as well as distinguish them from homophones. The article employs research methods and techniques such as statistics, analysis, and comparison-contrast to examine the character 刑 (xíng) in order to clarify the roles of radicals in forming Chinese characters. The study also proposes a teaching approach that combines analysis and synthesis in teaching Chinese characters and Chinese vocabulary in Vietnam.

Key words: Chinese characters; analysis; synthesis; teaching; 刑 (xíng).